TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2018/DS-PT
Ngày: 11-10-2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng tặng cho có điều kiện"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trang.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Son;

Bà Nguyễn Thị An Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Ông Trương Thái Hồng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 11 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 152/2018/TLPT-DS ngày 11 tháng 9 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng tặng cho có điều kiện". Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 163/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn N, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: Tổ 14, ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N: Ông Phạm Thanh Đ, Luật sư Văn phòng luật sư Thanh Đ thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thu N1, sinh năm 1997; địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp S, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của chị N1: Bà Đỗ Thị C1, sinh năm 1973 – Là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ngày 22-02-2018, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Đỗ Thị C1, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp S, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3.2 Bà Nguyễn Thúy H, sinh năm 1966, có mặt.

3.3 Anh Phan Thanh D, sinh năm 1989, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 14, ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

4. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thu N1 là bị đơn và bà Đỗ Thị C1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phan Văn N trình bày:

Ngày 01-10-2017, hai gia đình của ông và bà C1 tổ chức đám hỏi cho Phan Thanh D và Nguyễn Thị Thu N1, dự kiến đến ngày 21-11-2017 âm lịch sẽ tổ chức đám cưới. Tại đám hỏi, gia đình ông có cho cô dâu các khoản tiền như sau: Tiền nạp tài đám hỏi 10.000.000 đồng; tiền quần áo cho cô dâu đám cưới 3.000.000 đồng; tiền phụ đám cưới 5.000.000 đồng và số nữ trang có tổng giá trị 37.968.000 đồng gồm: 01 đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24k trị giá 3.600.000 đồng; 01 sợi dây chuyền trọng lượng 03 chỉ vàng 24k trị giá 10.919.000 đồng; 01 lắc tay trọng lượng 02 chỉ vàng trị giá 7.063.000 đồng; 01 bộ vòng tay 10 chiếc trọng lượng 5.765 chỉ vàng 18k trị giá 14.936.000 đồng; 01 chiếc nhẫn cưới trọng lượng 05 phân 525 ly vàng 18k trị giá 1.450.000 đồng.

Sau khi đám hỏi, giữa hai bên gia đình xảy ra mâu thuẫn, do gia đình ông nghe thông tin gia đình nhà gái chê cho tiền vàng ít. Sau đó, hai bên gia đình có gặp mặt nhau để bàn bạc và gia đình ông có xin lỗi gia đình nhà gái để cho đám cưới được diễn ra như dự định. Nhà gái nói cho thời gian 03 ngày để suy nghĩ rồi trả lời sau. Sau thời gian đó nhà gái không rõ ràng, lúc cho cưới lúc nói không làm cho đám cưới không thể diễn ra.

Nay ông khởi kiện yêu cầu chị N1 trả lại cho vợ chồng ông số tiền 8.000.000 đồng là tiền quần áo cô dâu và tiền phụ đám cưới cùng toàn bộ số vàng tính ra thành tiền là 37.968.000 đồng; tổng cộng chị N1 phải thanh toán lại cho vợ chồng ông là 45.968.000 đồng. Đối với số tiền 10.000.000 đồng đã chi phí cho đám hỏi nên ông không yêu cầu.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N không yêu cầu chị N1 phải trả lại cho ông số tiền 3.000.000 đồng là tiền quần áo cho cô dâu, chỉ yêu cầu tổng số tiền là 42.968.000 đồng trong đó bà C1 có trách nhiệm trả số tiền 5.000.000 đồng, chị N1 có trách nhiệm trả 37.968.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị Thu N1; đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị C1 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông N về thời gian đám hỏi, dự định ngày đám cưới, số tiền và số lượng, trọng lượng số nữ trang. Bà cũng không có ý kiến đối với giá trị vàng tính ra thành tiền. Đối với số tiền 5.000.000 đồng nạp tài đám cưới bà đã chi cho đám hỏi; số tiền quần áo cho cô dâu 3.000.000 đồng và toàn bộ số nữ trang do chị N1 cất giữ nhưng đã bán lấy tiền tiêu xài, trả các khoản tiền đặt cọc chuẩn bị cho đám cưới gồm tiền may quần áo 1.000.000 đồng, tiền thuê xe 1.000.000 đồng, tiền nấu ăn 13.500.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên nhân dẫn đến việc hủy hôn không phải từ phía gia đình bà mà do gia đình ông N và con trai tên D. Việc chê bai gia đình nhà trai cho tiền vàng ít là không đúng sự thật. Khi gia đình ông N đến nhà bà xin lỗi, bà có nói cho thời gian 03 ngày để suy nghĩ, trong thời gian đó bà và chị N1 đã nhiều lần liên hệ với anh D để nói chuyện nhưng không được, việc này mới dẫn đến đám cưới không thể diễn ra. Do vậy, bà và chị N1 không đồng ý với yêu cầu của ông N và xem các khoản tiền nêu trên là tài sản bù đắp tổn thất tinh thần cho chị N1 khi đám cưới không diễn ra.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thúy H trình bày: Bà là vợ của ông N, bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông N.

Anh Phan Thanh D trình bày: Anh và chị N1 đám hỏi là do mai mối, thời gian tìm hiểu nhau không nhiều. Anh thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của cha anh là ông N.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện: Tranh chấp hợp đồng tặng cho có điều kiện của ông Phan Văn N đối với chị Nguyễn Thị Thu N1.

Buộc chị Nguyễn Thị Thu N1 có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn N và bà Nguyễn Thúy H số vàng cưới tính trị giá thành tiền là 37.986.000 đồng.

Buộc bà Đỗ Thị C1 có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn N và bà Nguyễn Thúy H số tiền 5.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Các ngày 24, 25 tháng 7 năm 2018, chị Nguyễn Thị Thu N1 và bà Đỗ Thị C1 có đơn kháng cáo với nội dung: Chị N1 không đồng ý trả lại trị giá của số

vàng cưới với số tiền 37.986.000 đồng; bà C1 không đồng ý trả số tiền 5.000.000 đồng và yêu cầu ông N, bà H bồi thường thiệt hại cho gia đình bà với số tiền 20.500.000 đồng là các khoản tiền đặt cọc may quần áo, thuê xe, nấu ăn để chuẩn bị cho đám cưới.

Tại phiên tòa, bà C1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị N1 giữ nguyên kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N trình bày: Yêu cầu của ông N là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Nguyên nhân dẫn đến việc không tổ chức đám cưới là lỗi chủ yếu của gia đình nhà gái; bà C1 đã tự ý hủy các hợp đồng thuê xe, nấu ăn, điều này cho thấy gia đình nhà gái đã đơn phương hủy đám cưới trước khi hẹn gặp gia đình nhà trai. Tại phiên tòa, ông N cũng đồng ý yêu cầu chị N1, bà C1 trả lại cho ông số tiền 40.000.000 đồng thay vì là 42.986.000 đồng nhưng bà C1 không đồng ý. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị N1 và bà C1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Ông N và bà C1 thống nhất tổ chức đám hỏi cho anh D và chị N1, tại đám hỏi gia đình ông N cho cô dâu các khoản tiền như sau: Tiền nạp tài đám hỏi 10.000.000 đồng; tiền quần áo cho cô dâu đám cưới 3.000.000 đồng; tiền phụ đám cưới 5.000.000 đồng và số nữ trang có giá trị 37.968.000 đồng là điều kiện để tổ chức đám cưới. Tuy nhiên, do sự hiểu lầm giữa hai bên gia đình không giải quyết được nên đám cưới không diễn ra. Do đó, Bản án sơ thẩm tuyên buộc chị N1 có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn N và bà Nguyễn Thúy H số vàng cưới tính trị giá thành tiền là 37.986.000 đồng, bà Đỗ Thị C1 có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn N và bà Nguyễn Thúy H số tiền 5.000.000 đồng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị N1, bà C1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy :

[1] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu N1, bà Đỗ Thị C1:

1.1 Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đều thừa nhận tại đám hỏi của anh D và chị N1 gia đình ông N có cho cô dâu các khoản gồm: Tiền nạp tài đám hỏi 10.000.000 đồng; tiền quần áo cho cô dâu đám cưới 3.000.000 đồng; tiền phụ đám cưới 5.000.000 đồng và một số nữ trang có giá trị 37.968.000 đồng. Theo phong tục của người Việt Nam, đây được xem là điều kiện, tiền đề để hai bên gia đình tổ chức đám cưới. Tuy nhiên, sau đám hỏi thì đám cưới không diễn ra, gia đình bà C1 cho rằng gia đình nhà trai yêu cầu sử dụng 5.000.000 đồng tiền nạp tài đám cưới để thuê xe rước dâu và từ ngày xảy ra mâu thuẫn chị N1 không gặp cũng không liên lạc được với anh D; gia đình ông N thì cho rằng gia đình nhà gái đánh giá việc nhà trai cho vàng ít và sau khi có hiểu lầm gia đình nhà trai đã trực tiếp gặp gia đình nhà gái để đề nghị tiếp tục tổ chức đám cưới như đã định nhưng nhà gái không đồng ý.

Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên nhân dẫn đến việc hủy đám cưới xuất phát từ cả hai gia đình, các bên không trực tiếp tìm hiểu thông tin nghe được từ hai phía có chính xác không, không thiện chí cùng nhau giải quyết các mâu thuẫn để dẫn đến việc hủy đám cưới. Mặt khác, cả chị N1 và anh D cũng chưa có nhiều thời gian tìm hiểu để đi đến hôn nhân, không tạo điều kiện, cơ hội cho nhau để giải quyết những mâu thuẫn. Do đó, lỗi dẫn đến hủy đám cưới là của cả hai bên nên chỉ buộc chị N1 có nghĩa vụ trả lại ½ số vàng cưới tính trị giá thành tiền là 18.993.000 đồng, bà Đỗ Thị C1 có nghĩa vụ trả lại ½ trên số tiền 5.000.000 đồng là 2.500.000 đồng tiền nạp tài đám cưới cho ông N, bà H là phù hợp.

1.2 Đối với việc bà C1 yêu cầu ông N, bà H bồi thường thiệt hại cho gia đình bà với số tiền 20.500.000 đồng gồm các khoản tiền đặt cọc may quần áo, thuê xe, nấu ăn để chuẩn bị cho đám cưới là không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, vì căn cứ quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo. Đồng thời, tại cấp sơ thẩm bà C1 không có đơn yêu cầu cũng như không thực hiện đúng các thủ tục khởi kiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nếu bà C1 có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[2] Từ những nhận định trên, không chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây

Ninh, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu N1 và bà Đỗ Thị C1, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 457, 458, 462 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu N1, bà Đỗ Thị C1.

Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng tặng cho có điều kiện" của ông Phan Văn N đối với chị Nguyễn Thị Thu N1, bà Đỗ Thị C1.

Buộc chị Nguyễn Thị Thu N1 có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn N và bà Nguyễn Thúy H số tiền 18.993.000 đồng (Mười tám triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Buộc bà Đỗ Thị C1 có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn N và bà Nguyễn Thúy H số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì còn phải chịu tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Thu N1 phải chịu 949.650 đồng (Chín trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

Bà Đỗ Thị C1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Ông Phan Văn N phải chịu 1.074.650 đồng đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp với số tiền 1.149.000 đồng theo biên lai thu số 0018724 ngày 24-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh; ông N còn được nhận lại số tiền 74.350 đồng (Bảy mươi bốn nghìn ba trăm năm mươi đồng).

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu N1, bà Đỗ Thị C1 không phải chịu; chị N1 được hoàn lại số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0018768 ngày 25-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh và bà C1 được hoàn lại số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0018767 ngày 25-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ; tập án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Thu Trang